

Số: 134 /YC-TTKN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 5 năm 2025

Về việc Yêu cầu báo giá Hóa chất, vật
tư năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu *Mua sắm hóa chất, vật tư năm 2025* với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm, Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Dược sĩ Ngô Thị Huệ, nhân viên phòng KHTC&TCHC

SĐT: 0911959616

Email: ngothihuekn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Ngô Thị Huệ, Trung tâm Kiểm nghiệm, Số 651B, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: banchatluongknqn@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 20/5/2025 đến trước 08 giờ 00 ngày 29/5/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Hóa chất, vật tư: như phụ lục 1 đính kèm

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh, Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trước ngày 30/12/2025

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không

5. Biểu mẫu báo giá: Theo phụ lục 2 đính kèm

Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Sở y tế QN (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHTC & TCHC

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Oanh

DANH MỤC
Nhu cầu mua sắm Hóa chất, vật tư
của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh năm 2025
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 134/YC-TTKN ngày 25/5/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm)

I. DANH MỤC GÓI THẦU SỐ 1: HÓA CHẤT

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách cách đồng gói	Số lượng
1	D-Cycloserine	Appearance : White to pale yellow crystals or powder Solubility : 100 mg soluble in water 1 mL of water Specific rotation : +108.00° to +114.00° (c = 5% in 2N NaOH at 25°C) FTIR : Matches with the standard pattern Assay (NaOH Titration/NT) : 99.00 - 102.00%	Lọ 1g	5
2	Hạt Silicagel hút ẩm	Hạt silcagel màu xanh, kích thước hạt 3-5mm	Kg	5
3	Tryptose Sulfite Cycloserin Agar (TSC)	Thành phần: Peptone* 15g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammonium citrate*** 1.0 g/l Agar 9.0-18 g/l**** Water 1000 ml/l	Lọ 500g	4
4	1-Naphthol	Assay (GC, area%) $\geq 99.0\%$ (a/a) Melting range (lower value) $\geq 94\text{ }^{\circ}\text{C}$ Melting range (upper value) $\leq 96\text{ }^{\circ}\text{C}$	Chai 250g	1
5	2 - Mercaptoethanol	- Hàm lượng: $\geq 99.0\%$ - Trạng thái: Dạng lỏng - Khối lượng mol: 78.13g/mol - Điểm sôi: 157 °C (lit.) - Khối lượng riêng: 1.114 g/mL ở 25 °C (lit.)	lọ 250ml	2

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng																						
6	Acetone	Purity (GC)≥ 99,8%; Identity (IR): conforms; Evaporation residue ≤ 2.0 mg/l; Water ≤ 0.05%; Acidity ≤0.0002 meq/g; Alkalinity <0.0002 meq/g; Transmission (at 335 nm) > 50%; Transmission (at 340 nm) ≥ 80%; Transmission (at 350 nm) ≥ 98%;	chai 1lit	1																						
7	Acetonitrile	Purity (GC)≥ 99,8%; Identity (IR): conforms; Water ≤ 0.05%; Acidity ≤0.0005 meq/g; Alkalinity ≤0.0002 meq/g; Transmission (at 195 nm) ≥ 70%	chai 2,5l	24																						
8	Acid formic	For HPLC; assay (alkalimetric) ≥ 98.0 %; Identity passes test; color ≤ 10 Hazen; Evaporation residue ≤ 10 ppm; HPLC gradient suitability test (220, 254 & 280 nm) chromophoric impurities based on 4'-Hydroxyacetophenon ≤ 10 ppm	chai 1lit	1																						
9	Ammonium dihydrogen phosphat	Assay ≥ 99.0%; pH (5%, water, 25°C) 3.8 - 4.4; Chloride (Cl) ≤0.0005%; Heavy metals (as Pb) ≤0.0005%;	Lọ 500g	1																						
10	Amonium acetate	grade ACS reagent; assay ≥ 98.0% (acidimetric); form solid; impurities ≤0.005% Insoluble matter, ≤0.005% Substances reducing potassium permanganate (as formic acid), ≤2% Water; pH 6.7 - 7.3 (25 °C, 50 g/L in H2O)	lọ 500g	5																						
11	B.G.Sulpha Agar (Brilliant Green Sulpha Agar)	<table><tr><td>Ingredients</td><td>Gms / Litre</td></tr><tr><td>Yeast extract</td><td>3.000</td></tr><tr><td>Proteose peptone</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Lactose</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Sucrose</td><td>10.000</td></tr><tr><td>Sodium sulphapyridine</td><td>1.000</td></tr><tr><td>Sodium chloride</td><td>5.000</td></tr><tr><td>Brilliant green</td><td>0.0125</td></tr><tr><td>Phenol red</td><td>0.080</td></tr><tr><td>Agar</td><td>20.000</td></tr><tr><td>Final pH (at 25°C)</td><td>6.9±0.2</td></tr></table>	Ingredients	Gms / Litre	Yeast extract	3.000	Proteose peptone	10.000	Lactose	10.000	Sucrose	10.000	Sodium sulphapyridine	1.000	Sodium chloride	5.000	Brilliant green	0.0125	Phenol red	0.080	Agar	20.000	Final pH (at 25°C)	6.9±0.2	Lọ 500g	1
Ingredients	Gms / Litre																									
Yeast extract	3.000																									
Proteose peptone	10.000																									
Lactose	10.000																									
Sucrose	10.000																									
Sodium sulphapyridine	1.000																									
Sodium chloride	5.000																									
Brilliant green	0.0125																									
Phenol red	0.080																									
Agar	20.000																									
Final pH (at 25°C)	6.9±0.2																									
12	BAIRD-PARKER Agar (Base)	- Dạng hạt - Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 10 g/l Meat Extract 5 g/l	chai 500g	1																						

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Yeast Extract 1 g/l Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l Lithium Chloride 5 g/l Agar 12-22 g/l Water 950 ml/l		
13	Barium chloride	Purity (metallic) $\geq 99.995\%$ Assay (complexometric) $\geq 99.5\%$ Al (Aluminium) ≤ 0.05 ppm Ca (Calcium) ≤ 2.00 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0.005 ppm	Chai 500g	1
14	Benzen	C ₆ H ₆ $\geq 99.5\%$ Các hợp chất lưu huỳnh (như SO ₄) $\leq 0.0015\%$ - Thiophene (C ₄ H ₄ S) $\leq 0.0002\%$ - Nước (H ₂ O) $\leq 0.03\%$	Chai 500ml	5
15	Benzoic acid	Assay (acidimetric) $\geq 99.0\%$; Melting range (lower value) ≥ 122 độ C; Melting range (upper value) ≤ 125 độ C; Identity (IR) passes test	lọ 100g	1
16	BHI (Brain Heart Infusion) Broth	Nutrient Substrate (Enzymatic Digest of Animal Tissue, Brain-Heart Extract) 27.5 g/l D(+)-Glucose 2 g/l NaCl 5 g/l Na ₂ HPO ₄ , anhydrous 2.5 g/l Water n/a pH at 25 °C 7.4 $\pm$ 0.2	Lọ 500g	1
17	Buffered Peptone water	Enzymatic Digest of Casein* 10 g/l NaCl 5 g/l Na ₂ HPO ₄ x 12 H ₂ O 9 g/l KH ₂ PO ₄ 1.5 g/l Water 1000 ml/l pH at 25 °C 7.0 $\pm$ 0.2	Lọ 500g	1
18	Carmine	Dye content (spectrophotometrically) ≥ 50 (as C ₂₂ H ₂₀ O ₁₃) Absorption maximum λ 1 (Dimethyl sulfoxide) 565 - 570 nm Absorption maximum λ 2 (Dimethyl sulfoxide) 525 - 532 nm Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ 1max; 0.05 g/l; DMSO) 80 - 110 Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ 2max; 0.05 g/l; DMSO) 105 - 150	Chai 25g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Water (according to Karl Fischer) $\leq 15\%$ Sulfated ash 10 - 17 %		
19	Chuẩn Brucin	Có chứng chỉ phân tích	Lọ 5g	1
20	Chuẩn Sibutramin	Hàm lượng $\geq 98\%$. HPLC	Lọ 25gam	7
21	Chuẩn Strychnin	Có chứng chỉ phân tích	Lọ 25g	1
22	Citric acid	grade ACS reagent; assay $\geq 99.5\%$; form crystals; impurities Substances carbonizable by hot sulfuric acid, passes test; ign. residue $\leq 0.02\%$; mp 153-159 °C (lit.); anion traces chloride (Cl ⁻): $\leq 0.001\%$ oxalate (C ₂ O ₄ ²⁻): passes test (limit about 0.003%) phosphate (PO ₄ ³⁻): $\leq 0.001\%$ sulfate (SO ₄ ²⁻): $\leq 0.002\%$	lọ 500g	1
23	Combi Solvent	Dùng môi không chứa methanol để chuẩn độ thể tích Karl Fischer với thuốc thử 1 thành phần Aquastar®	chai 1lít	3
24	Combi Titrant 5	Dùng trong chuẩn độ thể tích Karl Fischer với thuốc thử một thành phần; 1 ml $\triangleq$ ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®.; Efficiency ≥ 5 mg/ml	chai 1 lít	3
25	Dẫn xuất Phthaldialdehyde	$\geq 97\%$ (HPLC), powder or crystals Synonym(s): o-Phthalaldehyde, o-Phthalic dicarboxaldehyde, Benzene-1,2- dicarboxaldehyde, OPA	Lọ 5g	1
26	Di- amonium hydrogen phosphate	Assay $\geq 99.0\%$; pH-value (5%; water): 7,8- 8,1; Chloride $\leq 0.0005\%$; Sulfate $\leq 0.004\%$, Nitrat $\leq 0,001\%$, Sắt(Fe) $\leq 0,001\%$, Natri $\leq 0,001$ %	lọ 500g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
27	Dichloromethane	Purity (GC) $\geq 99.8\%$; Identity (IR) conforms; Appearance clear; color ≤ 10 Hazen; Titrable acid ≤ 0.0002 meq/g; Alkalinity ≤ 0.0002 meq/g; Density (d 20 độ C/4 độ C) 1.324 - 1.326; Boiling point 39 - 42 độ C; Chloroform (GC) $\leq 0.005\%$; Water $\leq 0.01\%$	Chai 1 lít	1
28	Di-Potassium hydrogen phosphate	Assay $\geq 99.0\%$; pH-value (5%; water): 8,7-9,3; Chloride $\leq 0.0003\%$; Sulfate $\leq 0.005\%$, Tổng Nito(N) $\leq 0,001\%$, Sắt(Fe) $\leq 0,0010\%$, Natri $\leq 0,5\%$	lọ 1kg	1
29	Dodecyl sulfate sodium salt	Assay $> 95.0\%$; identity (IR) passes test	lọ 100g	1
30	Dung dịch đệm chuẩn pH 10.00	Certified reference material Buffer solution pH 10.00 (25°C) pH value 9.98 - 10.02, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.03 (25°C) với k = 2	chai 1000 ml	2
31	Dung dịch đệm chuẩn pH 4.01	Certified reference material Buffer solution pH 4.01 (25°C) pH value 4.00 - 4.02, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (25°C) với k = 2	chai 1000 ml	1
32	Dung dịch đệm chuẩn pH 7.00	Certified reference material Buffer solution pH 7.00 (25°C) pH value 6.99 - 7.01, độ không đảm bảo đo của phép đo là ± 0.02 (25°C) với k = 2	chai 1000 ml	1
33	Dung dịch KCl 3 mol/l	Potassium chloride solution 3 mol/l: Amount of substance concentration 2.9 - 3.1 mol/l	lọ 250ml	1
34	Egg yolk Tellurid Emulsion	Sterile Egg-Yolk 200 ml/l; NaCl 4.25 g/l; Potassium tellurite 2.1 g/l distilled water to give a final volume of 1000 ml	chai 50ml	5
35	Ehrlich Kovacs	Density 0.92 g/cm ³ (20 °C)	Lọ	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Flash point 36 °C pH value <1 (H ₂ O, 20 °C)	100ml	
36	Ethanol	Purity (GC) ≥ 99.9%; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤30 ppm;Titrable acid<0.0002 meq/g; Titrable base<0.0002 meq/g	chai 2,5l	6
37	Ethyl acetat	Purity (GC) ≥ 99.5%; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Titrable acid ≤ 0.0008 meq/g; Density (d 20 độ C) 0.901 - 0.904	chai 1000 ml	1
38	Fmoc chloride	≥97% (HPLC).	Lọ 25gam	2
39	Glycerol	Melting Point 18°C pH 5 Boiling Point 290°C Packaging HDPE plastic bottle Quantity 1000mL Vapor Density 3.17 Formula Weight 92.09g/mol Vapor Pressure 0.003mbar 50 Physical Form Very Viscous Liquid	chai 2,5l	7
40	Glycin	Tinh khiết ≥ 99.7 % pH (50 g/l CO ₂ -free water) 5.9 - 6.3 Clorua (Cl) ≤ 0.003 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.0025 % Heavy metals (như Pb) ≤ 0.001 % Cu (Đồng) ≤ 0.0001 % Fe (Sắt) ≤ 0.0001 % Pb (Chì) ≤ 0.0001 % NH ₄ (Amoni) ≤ 0.02 %	lọ 250g	1
41	Hồ tinh bột		lọ 100g	1
42	Huyết tương khô	- Thành phần: huyết tương khô đông khô	Hộp (ống 6x3ml)	1
43	Hydrochloric acid fuming 37%	Hydrochloric acid fuming 37% for analysis: Assay (alkalimetric) 37.0 - 38.0 %; Free chlorine (Cl) ≤ 1 ppm; heavy metals (as Pb) ≤ 1 ppm	chai 1000 ml	4
44	Hydrogen peroxid	H ₂ O ₂ ≥ 30%; H ⁺ ≤ 0,1 mmol/100g; Cl ≤ 0,0001%; SO ₄ ≤ 0,0003%; N ≤ 0,001%; PO ₄ ≤ 0,0003%; As ≤ 0,00005%;	Chai 500ml	8

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Fe≤0,00002%; Cu≤0,00001%; Pb≤0,00002%		
45	I2	Purity ≥ 99.0%; Loss on drying ≤ 2.0%; heavy metals ≤ 10 ppm	lọ 250 gam	1
46	Isopropanol	Purity (GC)≥ 99,8%; Identity (IR) :conforms ; Color ≤ 10 Hazen; Acidity ≤0.0001 meq/g; Alkalinity ≤0.0001 meq/g; Density: 0.784- 0.787; Boiling point: 81-83 độ C	chai 1000 ml	3
47	Kháng huyết thanh II của Salmonella	Kháng huyết thanh đa giá từ a đến z	3ml/lọ	1
48	Kháng huyết thanh O của Salmonella	Kháng huyết thanh đa giá từ A đến I và Vi	3ml/lọ	1
49	Lactose Sulphite Broth Base	Thành phần: Ingredients Gms / Litre Tryptone 5.000 Yeast extract 2.500 Sodium chloride 2.500 Lactose 10.000 L-Cysteine hydrochloride 0.300 Final pH (at 25°C) 7.1±0.2	Lọ 500g	4
50	Lactose Sulphite Broth Base	Thành phần: Ingredients Gms / Litre Tryptone 5.000 Yeast extract 2.500 Sodium chloride 2.500 Lactose 10.000 L-Cysteine hydrochloride 0.300 Final pH (at 25°C) 7.1±0.2	Lọ 500g	4
51	Lysine Decarboxylase Broth (LD Broth)	Ingredients Grams/Litre Peptic digest of animal tissue 5.0 Yeast extract 3.0 Dextrose 1.0 L-Lysine hydrochloride 5.0 Bromo cresol purple 0.02 Final pH 6.8 +/- 0.2 at 25°C	Lọ 500g	1
52	Methanol	Purity (GC)≥ 99,8%; Identity (IR) :conforms ; Water ≤ 0.03%; Acidity ≤0.0002 meq/g; Alkalinity ≤0.0002 meq/g; Transmission (at 225 nm) ≥ 50%	chai 2,5l	24

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
53	Methyl red	Appearance Red to red-violet powder, eventually with granular parts. Melting point (capillary method, temperature measurement in the heating block) 179 - 182 °C Transition range pH 4.4 - pH 6.0 Red - yellow Absorption maximum (buffer pH 4.5) 523 - 526 nm Absorption maximum (buffer pH 6.2) 427 - 437 nm Loss on drying (110 °C) ≤ 5 %	Chai 25g	1
54	Methylene blue	Appearance Dark green powder, eventually with granular and bright parts. Absorption maximum λ_{max} . (ethanol 50 %) 660 - 665 nm Spec. Absorptivity A 1%/1cm (λ_{max} ; 0.003 g/l; ethanol 50 %) 2250 - 2750 Loss on drying (110 °C) 10 - 15 %	Chai 100g	1
55	MKTTn (Muller-Kauffmann Tetrathionat Novobiocin) Broth	Meat Extract 4.3 g/l Enzymatic Digest of Casein 8.6 g/l NaCl 2.6 g/l CaCO ₃ 38.7 g/l Sodium Thiosulfate, anhydrous 30.5 g/l * Ox bile 4.78 g/l Brilliant Green 0.0096 g/l Novobiocin Sodium Salt 0.04 g/l Water n/a	Lọ 500g	1
56	MT Thạch Bismuth Sufite Agar	Thành phần: Peptone 10g/L Beef extract 5g/L Dextrose (Glucose) 5g/L Disodium phosphate 4g/L Ferrous sulphate 0.3g/L Bismuth sulphite indicator 8g/L Brilliant green 0.025g/L Agar 20g/L pH cuối cùng tại 25°C là 7.7±0.2g/L	Lọ 500g	1
57	MT thạch Pseudomonas	Trypton: 10.000 Gms/Lít Gelatin pepton: 16.000 Gms/Lít Kali sunfat: 10.000 Gms/Lít Magie clorua khan: 1.400 Gms/Lít Thạch: 11.000 Gms/Lít pH cuối cùng (ở 25°C): 7,1±0,2	Lọ 500g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
58	N-Acety-L-Tyrosin ethyl ester	Assay $\geq 96.0\%$ Form powder	lọ 5g	1
59	Ninhydrin	Identity (IR-spectrum) conforms Appearance White to yellow or brownish white crystalline powder or crystals. Solubility (10 g/l, water) conforms Melting point about 250 °C Suitability for amino acid analysis conforms	Chai 100g	1
60	Pentane-1-sulfonic acid sodium salt	Assay $\geq 99.0\%$; Identity (IR): conforms; UV-transmission (0.005 mol/l; 1cm; water) at 200 nm $\geq 70\%$, at 220nm $\geq 90\%$, at 250nm $\geq 98\%$; Loss on drying (120°C, 4h, vacuum) $\leq 2.0\%$	lọ 25g	1
61	Phosphomolybdic acid	Insoluble matter ≤ 100 ppm Chloride (Cl) ≤ 50 ppm Sulfate (SO ₄) ≤ 100 ppm Heavy metals (as Pb) ≤ 50 ppm Loss on drying (120 °C) 22.0 - 25.0 %	Chai 25g	1
62	Phosphor pentoxid	P ₂ O ₅ content $\geq 99\%$; Reduzate (as P ₂ O ₃) ≤ 0.01 ; Water insoluble ≤ 0.02 ; Heave metals (as Pb) ≤ 0.01	lọ 500g	1
63	Potassium dichromate	Assay (iodometric, calc. on dried substance) $\geq 99.9\%$ Insoluble matter $\leq 0.005\%$ Chloride (Cl) $\leq 0.001\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.005\%$ Ca (Calcium) $\leq 0.002\%$ Loss on drying (130 °C) $\leq 0.05\%$	Chai 500g	
64	Potassium dihydrogen phosphate	Assay $\geq 99.5\%$; pH-value (5%; water): 4.2-4.5; Chloride $\leq 0.0005\%$; Sulfate $\leq 0.003\%$	lọ 1kg	
65	Potassium iodide	Assay (argentometric): $\geq 99.5\%$ Identity: passes test pH-value (5%; water): 6 - 8 Chloride and Bromide (as Cl): $\leq 0.01\%$ Iodate (IO ₃): $\leq 0.0003\%$ Sulfate (SO ₄): $\leq 0.001\%$ Heavy metals (as Pb): $\leq 0.0005\%$ Fe (Iron): $\leq 0.0002\%$ Na (Sodium): $\leq 0.03\%$ Loss on Drying (105 °C): $\leq 0.1\%$	Lọ 250g	1
66	Potassium nitrate	Assay (alkalimetric) $\geq 99.0\%$ pH-value (5 %; water) 5.0 - 7.5	Chai 500g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Chloride (Cl) ≤ 0.001 % Iodate (IO ₃) ≤ 0.0005 % Nitrite (NO ₂) ≤ 0.001 %		
67	Potassium permanganate	Assay (manganometric) 99.0 - 100.5 % In water insoluble matter < 0.2 % Chloride (Cl) ≤ 0.02 % Chloride, Chlorate (as Cl) ≤ 0.005 % Fe (Iron) ≤ 0.002 % Pb (Lead) ≤ 0.002 %	Chai 250g	1
68	Potassium Tellurite (K ₂ TeO ₃)	Độ tinh khiết tối thiểu 97,0%	Lọ 25g	2
69	Rappaport Vassiliadis Salmonella Enrichment Broth	pH-value (25°C) 5.0 - 5.4 Thành phần: Peptone from Soymeal 4.5 g/l MgCl ₂ * 6 H ₂ O 29 g/l NaCl 8 g/l K ₂ HPO ₄ 0.4 g/l KH ₂ PO ₄ 0.6 g/l Malachite Green Oxalate 0.036 g/l	Lọ 500g	1
70	Reference Standard alpha chymotrypsin	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu; đạt tiêu chuẩn iso/iec 17025 hoặc tương đương	mg	300
71	Reference Standard Hydroquinone	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu; đạt tiêu chuẩn iso/iec 17025 hoặc tương đương	mg	200
72	Reference Standard Tretinoin	Có chứng chỉ phân tích của chất chuẩn đối chiếu; đạt tiêu chuẩn iso/iec 17025 hoặc tương đương	mg	200
73	Selenite - cystine (SCB)	.- Dạng hạt - Thành phần: Tryptone or Polypeptone 5.0 g/l L-Cystine 0.01 g/l Lactose 4.0 g/l Na ₂ HPO ₄ 10.0 g/l Sodium acid selenite 4.0 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C: 7.0 $\pm$ 0.2	Lọ 500g	1
74	Sodium acetat	Assay (perchloric acid titration) $\geq 99.0\%$; Identity passes test; appearance of solution passes test; pH-value (5%; water) 7.0-9.2; Chloride (Cl) $\leq 0.002\%$; Sulfate (SO ₄) $\leq 0.003\%$; loss on drying	lọ 250 g	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
		$(120^{\circ}\text{C}) \leq 1.0\%$		
75	Sodium carbonate	Assay (acidimetric; calculated on dried substance) $\geq 99.9\%$ Chloride (Cl) $\leq 0.002\%$ Phosphate (PO_4) $\leq 0.001\%$ Silicate (as SiO_2) $\leq 0.002\%$	Chai 500g	1
76	Sodium dihydrogen phosphate dihydrate	assay 99.0-100.5% dry basis (alkalimetric); form crystals; impurities $\leq 0.15\%$ In water insoluble matter (calculated on dried substance); loss 21.5-24.0% loss on drying, 130°C ; pH 4.5 (25°C , 12 g/L in H_2O); mp 60°C	lọ 250g	1
77	Sodium disulfit	assay 98.0-100.5% (iodometric); form powder; impurities $\leq 0.005\%$ Insoluble matter; pH 3.5-5 (20°C , 50 g/L in H_2O)	lọ 100g	1
78	Sodium hydroxide	Assay $\geq 99.0\%$; Carbonate $\leq 1.0\%$; Chloride (Cl) $\leq 0.012\%$; Phosphate $\leq 0.0005\%$; heavy metals (as Pb) $\leq 0.0005\%$; K (potassium) $\leq 0.05\%$	lọ 500g	1
79	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran, for liquid chromatography; description isocratic; assay $\geq 99.9\%$ (GC); form liquid	chai 1 lít	1
80	tetrathionate (TB)	Thành phần: Pepton từ casein 2,5 g/l; pepton từ thịt 2,5 g/l; muối mật hỗn hợp 1,0 g/l; canxi cacbonat 10,0 g/l; natri thiosulfat 30,0 g/l	Lọ 500g	1
81	Thioglycollate Broth	Thành phần: Ingredients g / L Tryptone 15.000 Yeast extract 5.000 Dextrose (Glucose) 5.500 Sodium chloride 2.500 L-Cystine 0.500 Sodium thioglycollate 0.500 Final pH (at 25°C) 7.1 $\pm$ 0.2	Lọ 500g	4

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
82	Toluen	C ₆ H ₅ CH ₃ ≥99,5%; Mật độ (ở 20 độ C):0,865-0,869 g/ml; H+≤0,01 mmol/100g; OH-≤0,01 mmol/100g; H ₂ O≤0,03%	Chai 500ml	5
83	Triethylamine	Assay (GC, area%) ≥ 99.0%; Density (d 20 độ C/4 độ C) 0.726 - 0.728; Water (K.F.) < 0.20 %; Acetaldehyde (HPLC, weight%) ≤ 200 ppm; Identity (IR) passes test	chai 1lit	1
84	Triple sugar iron agar (TSI-Agar)	Typical Composition (g/litre) Peptone from casein 10.0 peptone from meat 10.0 meat extract 3.0 yeast extract 3.0 sodium chloride 5.0 lactose 10.0 sucrose 10.0 D(+)-glucose 1.0 ammonium iron(III) citrate 0.5 sodium thiosulfate 0.5 phenol red 0.024 agar-agar 12.0	Lọ 500g	1
85	Trypsin	Form: white solid; Purity: ≥ 90% by HPLC; Contaminants: Chymotrypsin ≤ 0.05%; Storage: protect from moisture 2-8°C	lọ 10g	1
86	Urea agar Base acc.to Christensen	Typical Composition (g/litre) Peptone from meat 1.0 D(+)-glucose 1.0 sodium chloride 5.0 potassium dihydrogen phosphate 2.0 phenol red 0.012 agar-agar 12.0	Lọ 500g	1
87	Water standard 1%	Certified Reference Material for Karl Fischer titration, 1g ± 10 mg H ₂ O, Aquastar®; Water: 0,990 - 1,010 %	ống 8ml	20

II. DANH MỤC GÓI THẦU 2: VẬT TƯ TIÊU HAO

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
----	--------------------------------------	--	-------------------	----------

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
1	Bình bảo hòa dung môi	Chất liệu : Thủy tinh trung tính, nắp thép không gỉ Bình chạy sắc ký cho tấm bản mỏng có kích thước 20×20cm Bình có máng đôi Độ chính xác: Class A Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cái	1
2	Bình định mức 20ml	Chất liệu tối thiểu bằng: Thủy tinh borosilicat 3.3; màu trắng; Loại Class A; có nút nhựa Polyethylen; Dung tích: 20ml; Sai số $\pm 0,040$ ml; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 1042 hoặc tương đương	Cái	10
3	Bình định mức 25ml	Chất liệu tối thiểu bằng: Thủy tinh borosilicat 3.3; màu nâu; Loại Class A; có nút nhựa polyethylen Dung tích: 25ml; Sai số $\pm 0,040$ ml; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 1042 hoặc tương đương	Cái	10
4	Bình định mức 5ml	Chất liệu: Thủy tinh boro-silicat chịu nhiệt đến 250 độ; màu nâu; Loại Class A; có nút nhựa PE; Dung tích: 5ml; Sai số $\leq \pm 0,040$ ml Độ chính xác tối thiểu class A Đạt tiêu chuẩn ISO 1042 hoặc tương đương	Cái	10
5	Bình đựng nước cất 10 lít	Chất liệu: nhựa HDPE màu trắng Dung tích: 10 lít; Dùng trong phòng thí nghiệm chứa nước cất có khả năng chống hoá chất, sử dụng an toàn trong nhiều môi trường khác nhau, có vòi xả	Cái	2
6	Bình đựng nước cất 20 lít	Chất liệu: nhựa HDPE màu trắng Dung tích: 20 lít; Dùng trong phòng thí nghiệm chứa nước cất có khả năng chống hoá chất, sử dụng an toàn trong nhiều môi trường khác nhau, có vòi xả	Cái	2
7	Bình nón thủy tinh miệng rộng	Chất liệu làm bằng thủy tinh borosilicate. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao.. Dung tích 250ml. Đường kính đáy: ≥ 85 mm, Đường kính cổ ≥ 50 mm, Chiều cao ≥ 140 mm. Chịu được nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$.	Cái	10

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
8	Bình thủy tinh có nắp vặn chịu nhiệt số 1	Chất liệu làm bằng thủy tinh borosilicate, nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP. Dung tích 250ml. Cổ chai GL45, đường kính $\leq 70\text{mm}$, chiều cao $\geq 138\text{mm}$. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Nhiệt độ tiết trùng cho nắp và vòng đệm $\leq 140^{\circ}\text{C}$. Chịu được nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 4796	Cái	10
9	Bình thủy tinh có nắp vặn chịu nhiệt số 2	Chất liệu làm bằng thủy tinh borosilicate, nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP. Dung tích 500ml. Cổ chai GL45, đường kính $\geq 86\text{mm}$, chiều cao $\geq 176\text{mm}$. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Nhiệt độ tiết trùng cho nắp và vòng đệm là $\leq 140^{\circ}\text{C}$. Chịu được nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 4796	Cái	10
10	Bình tia	Chất liệu: nhựa HDPE màu trắng, dung tích 500 ml, miệng rộng, nắp vặn xoay chặt chẽ, không rò rỉ, nắp và vòi phun gắn liền. Chứa được nước cất và hoá chất	Cái	5
11	Bộ cối chày	Chuyên dụng trong phòng thí nghiệm để nghiền mẫu, tán bột; Chất liệu: sứ trắng có độ cứng cao và chịu ăn mòn tốt. Gồm cối và chày; Cối có dạng hình tròn đường kính 100 mm, thành cối dày	Cái	10
12	Bộ đĩa Petri	Cấu tạo: một đĩa đựng và một nắp Làm bằng thủy tinh soda-lime chịu được nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$ Kích thước: Đĩa trên (nắp) $\varnothing 10\text{cm}$, cao $\geq 1,5\text{cm}$; Đĩa dưới $\varnothing 9\text{cm}$, cao $\geq 2,0\text{cm}$ Độ chính xác: Class A Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cặp 2 cái	300
13	Bộ lọc hút chân không	Ứng dụng: lọc dung môi đệm HPLC. Bộ lọc có thể sử dụng giấy lọc, màng lọc hoặc bộ lọc thủy tinh đường kính 47mm. Bao gồm: phễu lọc dung tích 250ml và bình hứng dung tích 1 lít, chất liệu: thủy tinh Boro 3.3 trong suốt, có vạch chia, có khớp mài; có đệm PTFE và kẹp. Đĩa lọc và bộ phận kết nối có thể được thay thế.	cái	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
14	Chai HPLC 1 lít	Chất liệu: Thủy tinh trung tính trong suốt, dung tích 1 lít, chịu nhiệt, có thang chia vạch dễ đọc. Nắp vận nhựa PP loại GL 45, có 4 cổng, 4 đầu nối cho mỗi cổng nắp và ống đệm silicon	cái	4
15	Chai HPLC 500 ml	Chất liệu: Thủy tinh trung tính trong suốt, dung tích 500 ml, chịu nhiệt, có thang chia vạch dễ đọc. Nắp vận nhựa PP loại GL 45, có 4 cổng, 4 đầu nối cho mỗi cổng nắp và ống đệm silicon	cái	4
16	Chai thủy tinh 1 lít	Chất liệu: Thủy tinh borosilicate 3.3, trong suốt. Dung tích: 1 lít. Bình thủy tinh có cổ mài, nút thủy tinh Tối thiểu tiêu chuẩn ISO 4796 hoặc tương đương	Chai	4
17	Chai thủy tinh 10 lít	Chất liệu: Thủy tinh borosilicate 3.3, trong suốt, độ tinh khiết và khả năng chống ăn mòn hoá học cao. Dung tích: 10 lít. Bình thủy tinh có nắp nhựa PP, bình có vạch chia rõ ràng, đường kính cổ chai rộng, ren GLS 80 Tối thiểu tiêu chuẩn ISO 4796 hoặc tương đương	Cái	2
18	Chai thủy tinh 500 ml	Chất liệu: Thủy tinh borosilicate 3.3, trong suốt. Dung tích: 500 ml. Bình thủy tinh có cổ mài, nút thủy tinh Tối thiểu tiêu chuẩn ISO 4796 hoặc tương đương	Chai	4
19	Chổi rửa dụng cụ thủy tinh	Cọ mềm chuyên dụng vệ sinh bên trong ống nghiệm; Cán bằng kim loại; chiều dài $\geq 25\text{cm}$	Cái	10
20	Đầu lọc mẫu (Syringe Filter)	Chất liệu màng lọc tối thiểu: Cellulose tái tổ hợp ưu nước Lỗ lọc: $0,45\mu\text{m}$, Ø: 15mm; Lưu lượng dòng chảy $\geq 40\text{ ml/phút}$ đối với nước ở 1 bar; $\geq 105\text{ ml/phút}$ đối với methanol ở 1 bar; pH 3,0 - 14,0	Cái	500
21	Dụng cụ đo độ pH môi trường bán rắn	Đầu đo nhiệt độ tích hợp cho phép bù nhiệt độ tự động. - Dải đo: + pH: 0 đến 14 pH + Nhiệt độ: 0 đến 60°C - Độ chính xác: $\geq \pm 0.02\text{pH} / \geq \pm 0.4^{\circ}\text{C}$ - Ứng dụng để đo giá trị pH của môi trường bán rắn, thực phẩm dẻo, chứa protein (ví dụ:	Cái	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		pho mát đã chế biến, trái cây). - Vỏ bảo vệ chắc chắn, chống nước và an toàn tuyệt đối dưới vòi nước (với TopSafe, cấp bảo vệ IP68).		
22	Giá đỡ ống nghiệm	Giá đỡ ống nghiệm phi 20/phi 25 Giá đỡ ống nghiệm hỗ trợ cho việc chứa ống nghiệm, nhiều vị trí. Chất liệu giá đỡ bằng inox, bền, ko gỉ.	Cái	3
23	Giấy bảo hòa dung môi 60x60(Giấy lọc)	Chất liệu: Giấy (dùng bảo hòa dung môi) Kích thước tấm: 60 cm x 60 cm	Tờ	100
24	Giấy lọc dầu	Giấy lọc dầu (giấy lọc định tính, dùng bảo hoà dung môi TLC) Kích thước tấm: 20 cm x 20 cm	Tờ	50
25	Giấy lọc định lượng Ø 11	Loại: Giấy lọc định lượng; Tốc độ lọc: Nhanh; Đường kính: 110 mm; Tốc độ chảy: ≤ 35s; Hàm lượng tro không tan ≤ 0,01%;	Tờ	300
26	Giấy Parafin	Parafilm: Màng nhiệt nhựa dẻo, có khả năng chống ẩm. Kích thước: rộng 10cm, dài ≥ 38 mét (hay là 4 inch x (≥)125 feet)	Cuộn	1
27	Hộp ủ kỵ khí	Hộp ủ kỵ khí cho ≥42 đĩa petri 90mm, 7 lít. Khả năng chịu nhiệt và lạnh là ≥140 độ C và ≤ - 30 độ C. Kích thước hộp ≥ 213 x 280 x 112mm	Hộp	3
28	Màng lọc chịu nhiệt	Chất liệu tối thiểu bằng: Cellulose Acetate Lỗ lọc: 0,45µm, Ø: 47mm; màu trắng; hấp phụ: BSA < 10 µg/cm ²	Cái	500
29	Nhiệt ẩm kế điện tử	Khoảng độ ẩm đáp ứng: 20% - 95%; khoảng nhiệt độ đáp ứng: -10 độ C đến 50 độ C; độ chính xác độ ẩm ≤ ± 5%, nhiệt độ ≤ ± 1 độ C; độ phân giải độ ẩm ≤ 1%, nhiệt độ ≤ 0,1 độ C	cái	9
30	Nhiệt kế điện tử	Thang đo: -50.0 đến 150.0°C; Độ phân giải (°C) ≤ 0.1°C; Độ chính xác (°C) ≤ ± 0.3°C (-20 đến 90°C); Dùng pin; Điện cực: Đầu đo bằng thép không gỉ với dây cáp ≥ 1m	cái	4
31	Ống đong 1 lít số 1	Chất liệu: thủy tinh borosilicate 3.3 trong suốt, dung tích 1000 ml, loại class A, có vạch chia rõ ràng, độ chia ≤ 10 ml, giới hạn chính xác ≤ ± 5 ml, tối thiểu tiêu chuẩn DIN và ISO 4788	cái	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
32	Ống đong 1 lít số 2	Chất liệu: thủy tinh borosilicate 3.3 trong suốt, dung tích 1000 ml, loại class B, có vạch chia rõ ràng, có đế, dạng thấp đường kính miệng ống > 85 mm, độ chia < 20 ml, giới hạn chính xác $\leq \pm 10$ ml, tối thiểu tiêu chuẩn DIN và ISO 4788	cái	2
33	Ống đong 500 ml số 1	Chất liệu: thủy tinh borosilicate 3.3 trong suốt, dung tích 500 ml, loại class A, có vạch chia rõ ràng, độ chia ≤ 5 mm, giới hạn chính xác $\leq \pm 2.5$ mm, tối thiểu tiêu chuẩn DIN và ISO 4788	cái	1
34	Ống đong 500 ml số 2	Chất liệu: nhựa PP trong suốt, dung tích 500 ml, sản xuất theo tiêu chuẩn DIN/ISO class B, chịu được hoá chất, có vòi rót, đế dày hình lục giác, có vạch chia rõ ràng	cái	1
35	Ống mao quản chấm sắc ký lớp mỏng 10 μ l	Ống mao quản thủy tinh dùng một lần 10 μ l, lọ chứa ≥ 100 ống mao dẫn, $R \leq 0.5\%$ $CV \leq 1,0\%$ Tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	Hộp 100 cái	2
36	Ống mao quản chấm sắc ký lớp mỏng 5 μ l	Ống mao quản thủy tinh dùng một lần 5 μ l, lọ chứa ≥ 100 ống mao dẫn, $R \leq 0.5\%$ $CV \leq 1,0\%$ Tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	Hộp 100 cái	5
37	Ống nghiệm có nắp nhôm loại 10ml	Kích thước (đk x dài): đường kính ≥ 10 mm, dài ≤ 100 mm Thể tích: 10ml Thủy tinh Boro 3.3 glass Nắp nhôm	Cái	50
38	Ống nghiệm có nắp nhôm loại 20ml	Kích thước (đk x dài): đường kính ≥ 16 mm, dài ≥ 160 mm Thể tích: 20ml Thủy tinh Boro 3.3 glass Nắp nhôm	Cái	50
39	Phễu lọc	Chất liệu: nhựa PP, chịu được hoá chất, màu trắng, đường kính miệng phễu 80 mm	Cái	10
40	Pipet chính xác 1 vạch 4 ml	Pipet bầu 1 vạch 4ml; loại AS Chất liệu tối thiểu bằng: Thủy tinh Soda-lime; Sai số $\leq \pm 0.015$ ml; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 648 hoặc tương đương	Cái	2
41	Pipet chính xác 2 vạch 1 ml	Pipet bầu 2 vạch 1ml, loại AS; Chất liệu tối thiểu bằng: Thủy tinh trung tính; Sai số $\leq \pm 0,008$ ml; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 648 hoặc tương đương	Cái	12

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
42	Pipet chính xác 2 vạch 3 ml	Pipet bầu 2 vạch 3ml; loại AS Chất liệu tối thiểu bằng: thủy tinh trung tính; Sai số $\leq \pm 0,010\text{ml}$; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 648 hoặc tương đương	Cái	2
43	Pipet chính xác 20ml	Loại A, độ chính xác: 0.1ml, tiêu chuẩn Iso 835. Thủy tinh soda-lime glass	Cái	6
44	Pipet chính xác 9ml	Ống hút bầu 1 vạch 9ml, vạch xanh, class AS, dạng thẳng. Chất liệu: thủy tinh soda-lime. Hiệu chuẩn với dung tích rót vào ở nhiệt độ tham chiếu +20°C.	Hộp	1
45	Pipet thẳng chia vạch 10ml	Pipet thẳng chia vạch 10ml; loại class AS; Chất liệu tối thiểu bằng: Thủy tinh trung tính; sai số $\pm 0.050\text{ml}$; Tối thiểu đạt tiêu chuẩn Iso 835 hoặc tương đương	Cái	5
46	Thiết bị tiệt trùng que cấy	Nguồn nhiệt đèn Halogen IR. Nhiệt độ nóng chảy 900°C - 1300°C. Kích thước buồng phi $\geq 15 \times 100\text{mm}$. Tự động dừng trong ≤ 7 giây. Công suất $\leq 600\text{W}$. Lớp bảo vệ $\leq \text{IP20}$. Kích thước $\leq 150 \times 210 \times 200\text{mm}$. Trọng lượng $\leq 2,5\text{kg}$	hộp	2
47	Túi bán thấm	Túi ép phồng, cuộn dài $\geq 100\text{m}$ Chiều rộng cuộn: $\geq 300\text{mm}$ Cấu tạo gồm: 1 lớp film trong suốt và 1 lớp giấy y tế. Cuộn ép có chỉ thị nhiệt dọc theo biên, khi hấp tiệt trùng sẽ biến đổi màu.	Cuộn	1
48	Túi ủ tạo môi trường kỵ khí vi sinh vật	Gói ủ kỵ khí cho Clostridium spp, loại pha 2,5 lít dùng cho hộp ủ 12 đĩa petri 90mm. Kích thước 135 x 197 x 95mm.	Gói	50

III. DANH MỤC GÓI THẦU SỐ 3: VẬT TƯ THEO MÁY

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
1	Cột sắc ký HPLC Phenyl	Pha tĩnh: phenylsilyl silica gel Kích thước cột: 250 mm x 4.6 mm, 5 μm Carbon load $\geq 10\%$, Polymeric Kích thước lỗ xốp $\geq 100 \text{ \AA}$ Diện tích bề mặt $\geq 450 \text{ m}^2/\text{g}$ Nhiệt độ giới hạn $\geq 60^\circ\text{C}$ Khoảng pH đáp ứng 2-9	Cái	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đồng gói	Số lượng
		Áp suất tối đa ≥ 245 bar Kiểu phân tách: Pha đảo Endcapped: Không Phân loại theo USP: L11		
2	Cột sắc ký HPLC C18 số 3	Cột sắc ký HPLC C18: Kích thước cột: 150mm x 4,6mm x 5μm; Carbon Load $\geq 17.5\%$; Diện tích bề mặt ≥ 400 m²/g; Nhiệt độ giới hạn ≥ 60 °C; Khoảng pH: đáp ứng 1.5 – 10.0; Áp suất tối đa: ≥ 5000 psi; Kiểu phân tách: Reversed Phase; Endcapped Yes/No: Yes; USP Classification L1	Cái	5
3	Cột sắc ký HPLC C18 số 2	Cột sắc ký HPLC C18; cột phân tích với pha tĩnh tăng cường mật độ của pha liên kết, các nhóm silanol được che phủ kép (double endcapping) Kích thước chiều dài cột 250mm, đường kính 4,6mm, kích thước hạt 5μm, pH hoạt động đáp ứng khoảng từ 2,0-9,0; tải trọng C $\geq 10\%$; diện tích bề mặt ≥ 180 m²/g; giới hạn nhiệt độ ≥ 60 độ C; endcapped: double; áp suất tối đa ≥ 400 bar	Cái	1
4	Cột sắc ký HPLC C18 số 1	Cột sắc ký HPLC C18: Kích thước cột: 250mm x 4,6mm x 5μm; Carbon Load $\geq 17.5\%$; Diện tích bề mặt ≥ 400 m²/g; Nhiệt độ giới hạn ≥ 60 °C; Khoảng pH: đáp ứng 1.5 – 10.0; Áp suất tối đa: ≥ 5000 psi; Kiểu phân tách: Reversed Phase; Endcapped Yes/No: Yes; USP Classification L1	Cái	7
5	Cột sắc ký HPLC C8	Cột sắc ký HPLC C8: Kích thước cột: 250mm x 4,6mm x 5μm; Carbon Load $\geq 13.5\%$; Diện tích bề mặt ≥ 400 m²/g; Nhiệt độ giới hạn ≥ 60 °C; khoảng pH : đáp ứng 1.5 – 10.0; Áp suất tối đa: ≥ 5000 psi; Kiểu phân tách: Reversed Phase; Endcapped Yes/No: Yes; USP Classification L7	Cái	2
6	Lõi lọc dung môi PTFE Frits	Frit, PTFE, 5/pk. For HPLC Agilent 1260 Infinity II pumps	Túi 05 cái	1

TT	Tên vật tư y tế/ Y dụng cụ/ Hóa chất	Thông số kỹ thuật cơ bản (Mang tính chất tham khảo)	Quy cách đóng gói	Số lượng
7	Lõi lọc dung môi Glass filter, solvent inlet	Glass filter, solvent inlet, for HPLC Agilent 1260 Infinity II. Mã 5041-2168	Cái	6

BÁO GIÁ HÓA CHẤT, VẬT TƯ
(Kèm Yêu cầu báo giá, ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm)

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh, Chúng tôi là.....có địa chỉ.....Số điện thoại....., xin gửi tới Quý Trung tâm báo chào giá các Hóa chất, vật tư như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại, Ký hiệu hàng hoá	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá VAT	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											

- Giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các loại phí khác
 - Tài liệu gửi kèm báo giá:
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện.
 - + Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp có kèm danh mục.
 - Các điều khoản khác:
 - + Hàng hoá mới 100%
 - + Địa điểm giao hàng: Trung tâm Kiểm nghiệm Sở Y tế Quảng Ninh
- Báo giá trên có hiệu lực trong vòng: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

....., ngày.....tháng.....năm 2025
Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

